

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con được gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Tấn Đạt	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Lộc	Thành viên
Ông Trần Ngọc Đình	Thành viên
Ông Châu Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Thành viên
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Phan Tấn Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Võ Hùng	Giám đốc Tài chính

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

0-002
HÀNH
TY
M HUU
HTT
NAM
HOC

Số: 134 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con được gọi chung là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 4 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 14 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.527.667.757.086	693.264.287.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		130.880.832.159	316.146.668.225
1. Tiền	111	4	130.880.832.159	316.146.668.225
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	66.982.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	66.982.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.334.711.447.301	237.097.315.602
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	123.287.085.796	112.041.318.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	513.010.316.562	13.669.475.350
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	30.000.000.000	30.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	692.619.049.388	87.369.435.667
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(24.205.004.445)	(5.982.914.047)
IV. Hàng tồn kho	140		50.764.479.916	63.562.667.732
1. Hàng tồn kho	141	10	50.764.479.916	63.562.667.732
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.310.997.710	9.475.136.229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.165.955.305	8.884.311.120
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	145.042.405	590.825.109
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		977.190.459.851	737.266.061.900
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.747.434.706	19.817.602.561
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	1.460.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	22.747.434.706	18.357.602.561
II. Tài sản cố định	220		154.271.611.385	143.758.199.477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	92.074.849.835	142.719.388.397
- Nguyên giá	222		278.796.227.414	342.702.233.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(186.721.377.579)	(199.982.845.106)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	61.021.836.244	-
- Nguyên giá	225		62.241.434.680	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.219.598.436)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.174.925.306	1.038.811.080
- Nguyên giá	228		2.828.801.600	2.569.601.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.653.876.294)	(1.530.790.520)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	186.660.392.207	196.725.983.369
- Nguyên giá	231		239.691.630.107	239.691.630.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(53.031.237.900)	(42.965.646.738)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		360.817.304.561	170.198.087.963
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	360.817.304.561	170.198.087.963
V. Tài sản dài hạn khác	260		252.693.716.992	206.766.188.530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	246.386.840.703	200.738.842.612
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	6.306.876.289	6.027.345.918
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.504.858.216.937	1.430.530.349.688

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.651.062.448.025	672.122.960.848
I. Nợ ngắn hạn	310		519.171.095.932	137.651.812.722
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	22.367.724.022	28.094.135.847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.060.688.024	3.044.201.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	48.764.591.899	32.223.545.741
4. Phải trả người lao động	314		3.812.019.361	3.130.200.236
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.786.141.311	221.728.366
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	16.747.118.611	14.504.890.445
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	350.333.729.538	15.772.332.224
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	38.689.947.659	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.609.135.507	40.660.778.613
II. Nợ dài hạn	330		1.131.891.352.093	534.471.148.126
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	567.563.344.633	504.310.957.598
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	643.245.540	23.460.938
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	532.150.380.476	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	31.534.381.444	30.136.729.590
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		853.795.768.912	758.407.388.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	853.795.768.912	758.407.388.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		468.000.000.000	468.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		468.000.000.000	468.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.621.113.491	45.617.301.943
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		331.172.996.921	244.788.428.397
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		207.348.428.397	82.627.882.201
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		123.824.568.524	162.160.546.196
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.504.858.216.937	1.430.530.349.688



Nguyễn Hoàng Tâm
Người lập biểu



Lương Võ Hùng
Kế toán trưởng





Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		523.716.772.386	517.496.825.519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		405.319.200	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	523.311.453.186	517.496.825.519
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	277.378.394.041	294.691.019.331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		245.933.059.145	222.805.806.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	12.391.034.479	5.812.123.285
7. Chi phí tài chính	22		1.426.490.677	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.426.490.677	-
8. Chi phí bán hàng	25	32	29.366.710.755	29.370.801.700
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	43.263.608.336	19.723.791.385
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		184.267.283.856	179.523.336.388
11. Thu nhập khác	31		10.799.786.371	4.047.933.780
12. Chi phí khác	32		5.678.076.211	3.165.641.265
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.121.710.160	882.292.515
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		189.388.994.016	180.405.628.903
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	38.245.715.048	36.578.868.169
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	(279.530.371)	(73.762.810)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		151.422.809.339	143.900.523.544
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.881	2.614
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	2.619	2.376

Nguyễn Hoàng Tâm
Người lập biểu

Lương Võ Hùng
Kế toán trưởng



Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	189.388.994.016	180.405.628.903
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.776.931.437	11.750.887.023
Các khoản dự phòng	03	19.619.742.252	40.557.771
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(930.458)	(80.331.573)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.462.799.523)	(5.746.537.228)
Chi phí lãi vay	06	1.426.490.677	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	217.748.428.401	186.370.204.896
Thay đổi các khoản phải thu	09	(624.067.153.546)	(59.421.846.165)
Thay đổi hàng tồn kho	10	12.798.187.816	2.971.895.430
Thay đổi các khoản phải trả	11	350.500.208.643	88.489.830.388
Thay đổi chi phí trả trước	12	(47.929.642.276)	(14.818.411.294)
Tiền lãi vay đã trả	14	(287.175.200)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.564.673.126)	(28.670.978.521)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.557.005.494)	(25.528.160.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(135.358.824.782)	149.392.533.809
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(705.940.451.408)	(32.152.276.967)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định, tài sản dài hạn khác	22	42.249.373.593	45.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(65.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	68.442.500.000	80.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	16.676.954.258	4.297.591.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(578.571.623.557)	(12.809.230.699)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	528.663.681.815	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	528.663.681.815	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(185.266.766.524)	136.583.303.110
Tiền đầu kỳ	60	316.146.668.225	79.261.665.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	930.458	80.331.573
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	130.880.832.159	215.925.300.571



Nguyễn Hoàng Tâm
Người lập biểu



Lương Võ Hùng
Kế toán trưởng



Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và đăng ký thuế số 3700148825 (điều chỉnh lần thứ 13) ngày 10 tháng 7 năm 2017, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 468.000.000.000 đồng từ quỹ đầu tư và phát triển.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 503 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 515 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ; kinh doanh nhà ở; sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn; kinh doanh xăng dầu; đầu tư kinh doanh khu du lịch; nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm; khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan, khai thác nước ngầm.

Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cụm công nghiệp, cung cấp dịch vụ và kinh doanh bất động sản

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ

Trong kỳ, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định đem toàn bộ giá trị tài sản của Xí nghiệp sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai của Công ty để góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Nước uống Tinh khiết đóng chai SilkWater ("SilkWater ") (chiếm 51% vốn điều lệ của SilkWater) theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 5 năm 2018. Việc góp vốn được hoàn tất vào ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018, các cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt mức chi trả cổ tức của năm 2017 là 117.000.000.000 đồng, bằng 25% vốn điều lệ. Trong đó, số tiền 32.760.000.000 đồng (tỷ lệ 7%) đã được tạm thanh toán trong năm 2017, phần còn lại sẽ được thanh toán trong năm 2018 bằng tiền mặt với số tiền là 37.440.000.000 đồng (tỷ lệ 8%) và bằng cổ phiếu với số tiền là 46.800.000.000 đồng (tỷ lệ 10%). Trong năm, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã thông qua quyết định triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2018. Tỷ lệ phát hành là 10:1, mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 4.680.000 cổ phiếu. Tại ngày báo cáo tài chính, việc phát hành cổ phiếu và chi trả cổ tức bằng tiền mặt vẫn chưa hoàn tất.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty bao gồm Công ty mẹ và 1 công ty con. Thông tin chi tiết về Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Phát Triển Công nghiệp KSB	Bình Dương	100%	100%	Phát triển Khu Công nghiệp

Công ty TNHH Phát Triển Công nghiệp KSB được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702613027 ngày 28 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp với vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty mẹ đã góp đủ vốn vào Công ty con này bằng tiền, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Do các nghiệp vụ thành lập và đầu tư vào công ty con phát sinh trong tháng 10 năm 2017 nên đây là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Vì vậy, số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét. Theo đó, số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này có thể không so sánh được với số liệu của báo cáo tài chính kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu về cho vay.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) mà Công ty đã tham gia ký kết cho phép bên tham gia hợp đồng được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh. Vì vậy, các hợp đồng này được hạch toán theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Lãi thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty trong trường hợp bên thuê có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê, hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính theo chính sách kế toán của Công ty, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 10

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình, bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng khu đất 41.632 m² tại Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 38 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.



Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê đất tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương và doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng tại Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương và cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng bắt đầu từ khi đưa bất động sản vào khai thác và sử dụng đến hết thời gian đầu tư của dự án vào năm 2056 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc và đến hết năm 2045 đối với cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải tỏa, chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để khai thác các mỏ đất, đá và chi phí cải tạo các mỏ đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm. Riêng các chi phí trả trước dài hạn liên quan đến mỏ đá Tân Mỹ, mỏ sét Phước Hòa, mỏ cao lanh Minh Long được phân bổ theo sản lượng khai thác hàng năm tính trên tổng trữ lượng của mỏ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn cổ phần khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn cổ phần.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Các quỹ

Các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.598.464.643	1.490.823.096
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<u>128.282.367.516</u>	<u>314.655.845.129</u>
	<u>130.880.832.159</u>	<u>316.146.668.225</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Xây dựng Lê Phan	6.532.890.367	11.321.386.179
Công ty TNHH Ngọc Quý	3.248.898.951	6.981.691.735
Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>113.505.296.478</u>	<u>93.738.240.718</u>
	<u>123.287.085.796</u>	<u>112.041.318.632</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Bình Dương (*)	500.000.000.000	-
Các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác	13.010.316.562	13.669.475.350
	513.010.316.562	13.669.475.350

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Bình Dương để đền bù và thi công hạ tầng mở rộng Khu công nghiệp Đất Cuốc.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản cho vay này với số tiền là 15.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 đồng).

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	-	1.039.961.667
Phải thu người lao động	27.427.576.600	1.426.364.000
Phải thu Bà Nguyễn Thị Loan	13.728.418.400	23.903.110.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hoàng Gia Phát (*)	135.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Và Dịch vụ Danh Việt (**)	150.000.000.000	-
Ông Lê Anh Tuấn (*)	131.400.000.000	-
Ông Trần Tường (*)	75.000.000.000	-
Ông Trần Nguyên Hải (*)	73.000.000.000	-
Bà Trần Thị Thiện (*)	37.000.000.000	-
Ông Vũ Đức Tiến (*)	30.000.000.000	-
Hợp tác xã Dịch Vụ Vận Tải - Khai Khoáng Thăng Long (*)	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất Động sản Minh Trí	-	58.000.000.000
Các khoản phải thu khác	63.054.388	3.000.000.000
	692.619.049.388	87.369.435.667
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	22.747.434.706	18.357.602.561
	22.747.434.706	18.357.602.561
	715.366.484.094	105.727.038.228

(*) Đây là khoản đặt cọc để mua cổ phần của nhiều Công ty cổ phần và nhận chuyển nhượng quyền thành viên của một Hợp tác xã.

(**) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận với Công ty Cổ phần Thương mại Và Dịch Vụ Danh Việt.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim	30.000.000.000	(15.000.000.000)	15.000.000.000	-	-	-
Các khách hàng khác	23.200.012.726	(9.205.004.445)	13.995.008.281	17.459.036.416	(5.982.914.047)	11.476.122.369
	53.200.012.726	(24.205.004.445)	28.995.008.281	17.459.036.416	(5.982.914.047)	11.476.122.369

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.384.246.198	10.687.279.841
Công cụ, dụng cụ	803.320.190	634.002.004
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	315.251.723
Thành phẩm	36.508.844.462	51.853.314.803
Hàng hóa	68.069.066	72.819.361
	50.764.479.916	63.562.667.732

Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vì không có dấu hiệu suy giảm giá trị.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.456.642.786	3.722.220.653
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.709.312.519	5.162.090.467
	11.165.955.305	8.884.311.120
b. Dài hạn		
- Chi phí đền bù	60.662.838.347	69.999.729.885
- Chi phí cấp quyền khai thác	43.492.270.641	34.490.960.977
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.867.531.751	2.411.839.505
- Chi phí thuê đất dài hạn	107.145.639.385	67.887.570.014
- Chi phí trả trước dài hạn khác	31.218.560.579	25.948.742.231
	246.386.840.703	200.738.842.612

Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất và quyền lợi riêng liên quan tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (KCN Đất Cuốc), các quyền khai thác mỏ khoáng sản và quyền lợi liên quan tại mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa, mỏ đá cao lanh Minh Long để thế chấp cho khoản vay bằng trái phiếu (xem Thuyết minh số 23).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	8.890.955.301	37.349.482.897	34.035.939.386	12.204.498.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.575.432.758	38.245.715.048	15.564.673.126	29.256.474.680
Thuế thu nhập cá nhân	(582.976.751)	6.637.878.734	2.568.044.727	3.486.857.256
Thuế tài nguyên	13.554.697.566	13.795.420.247	24.953.166.056	2.396.951.757
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	-	21.339.495.404	21.339.495.404	-
Thuế môn bài	-	17.000.000	17.000.000	-
Thuế tài nguyên	(7.848.358)	2.613.407.310	2.119.864.952	485.694.000
Phí bảo vệ môi trường	3.202.460.116	4.378.603.896	6.791.991.023	789.072.989
Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	-	18.377.420.070	18.377.420.070	-
Các khoản phải nộp khác	-	55.173.832	55.173.832	-
	31.632.720.632	142.809.597.438	125.822.768.576	48.619.549.494



Trong đó :

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Thuế thu nhập cá nhân	145.042.405	582.976.751
Thuế tài nguyên	-	7.848.358
	145.042.405	590.825.109
Các khoản phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	12.204.498.812	8.890.955.301
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.256.474.680	6.575.432.758
Thuế thu nhập cá nhân	3.631.899.661	-
Thuế tài nguyên	2.882.645.757	13.554.697.566
Phí bảo vệ môi trường	789.072.989	3.202.460.116
	48.764.591.899	32.223.545.741



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	126.669.308.162	178.773.241.593	33.517.429.126	3.742.254.622	342.702.233.503
Tăng trong kỳ	2.678.644.403	17.181.520.114	-	194.454.545	20.054.619.062
Thanh lý	-	(82.970.990.151)	-	(989.635.000)	(83.960.625.151)
Số dư cuối kỳ	129.347.952.565	112.983.771.556	33.517.429.126	2.947.074.167	278.796.227.414
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	59.167.295.403	112.572.971.644	26.149.906.277	2.092.671.782	199.982.845.106
Khấu hao trong kỳ	2.239.257.018	5.347.107.198	708.188.907	163.169.821	8.457.722.944
Thanh lý	-	(21.589.384.670)	-	(129.805.801)	(21.719.190.471)
Số dư cuối kỳ	61.406.552.421	96.330.694.172	26.858.095.184	2.126.035.802	186.721.377.579
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	67.502.012.759	66.200.269.949	7.367.522.849	1.649.582.840	142.719.388.397
Tại ngày cuối kỳ	67.941.400.144	16.653.077.384	6.659.333.942	821.038.365	92.074.849.835

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 117.008.491.517 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 112.757.846.062 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	61.381.605.481	859.829.199	62.241.434.680
Số dư cuối kỳ	61.381.605.481	859.829.199	62.241.434.680
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	1.195.001.920	24.596.516	1.219.598.436
Số dư cuối kỳ	1.195.001.920	24.596.516	1.219.598.436
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	60.186.603.561	835.232.683	61.021.836.244

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.807.721.600	761.880.000	2.569.601.600
Tăng trong kỳ	-	259.200.000	259.200.000
Số dư cuối kỳ	1.807.721.600	1.021.080.000	2.828.801.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	890.541.156	640.249.364	1.530.790.520
Khấu hao trong kỳ	21.154.230	101.931.544	123.085.774
Số dư cuối kỳ	911.695.386	742.180.908	1.653.876.294
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	917.180.444	121.630.636	1.038.811.080
Tại ngày cuối kỳ	896.026.214	278.899.092	1.174.925.306

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Máy móc thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư cuối kỳ và cuối kỳ	53.947.575.587	172.344.176.035	13.399.878.485	239.691.630.107
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	13.640.944.620	26.358.100.268	2.966.601.850	42.965.646.738
Khấu hao trong kỳ	2.364.618.194	7.199.103.784	501.869.184	10.065.591.162
Số dư cuối kỳ	16.005.562.814	33.557.204.052	3.468.471.034	53.031.237.900
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	40.306.630.967	145.986.075.767	10.433.276.635	196.725.983.369
Tại ngày cuối kỳ	37.942.012.773	138.786.971.983	9.931.407.451	186.660.392.207

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương; cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần được trình bày. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vì Công ty không có cơ sở định giá cũng như không có tài sản nào cùng loại để xác định giá trị hợp lý của những bất động sản đầu tư này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	360.817.304.561	360.817.304.561	170.198.087.963	170.198.087.963

Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công trình dự án mở rộng Khu công nghiệp Đất Cuốc	315.950.300.808	156.375.373.258
- Công trình dự án mỏ đá Tam Lập	8.420.002.800	8.420.002.800
- Công trình dự án mỏ sét Phước Hòa	9.763.186.000	-
- Máy nghiền đá	15.737.588.019	-
- Khác	10.946.226.934	5.402.711.905
	360.817.304.561	170.198.087.963

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND
Tại ngày đầu năm trước	6.064.922.178
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(37.576.260)
Tại ngày cuối năm trước	6.027.345.918
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	279.530.371
Tại ngày cuối kỳ	6.306.876.289

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả cho hoạt động kinh doanh khoáng sản	14.230.405.384	19.044.011.122
Phải trả cho hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	8.137.318.638	9.050.124.725
	22.367.724.022	28.094.135.847

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	16.747.118.611	14.504.890.445
- Doanh thu nhận trước	16.747.118.611	14.504.890.445
b. Dài hạn	567.563.344.633	504.310.957.598
- Doanh thu nhận trước	567.563.344.633	504.310.957.598
	584.310.463.244	518.815.848.043



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản tiền thuê và phí quản lý nhận trước từ việc cho thuê đất tại Khu công nghiệp Đất Cuốc với thời hạn thuê từ 41 năm đến 48 năm.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí Công đoàn	630.761.920	217.551.520
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp	-	66.604.608
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	300.480.547.613	2.670.633.252
Cổ tức chi trả cho cổ đông	37.440.000.000	-
Phải trả khác	11.782.420.005	12.817.542.844
	350.333.729.538	15.772.332.224
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	643.245.540	23.460.938
	643.245.540	23.460.938
	350.976.975.078	15.795.793.162

(*) Thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược nhận được từ việc cho thuê đất trong khu công nghiệp với kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND		Số cuối kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	28.663.681.815	-	28.663.681.815	28.663.681.815
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	-	-	10.026.265.844	-	10.026.265.844	10.026.265.844
	-	-	38.689.947.659	-	38.689.947.659	38.689.947.659

Vay ngắn hạn thể hiện khoản tín dụng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") với tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng và đáo hạn ngày 7 tháng 6 năm 2019. Mục đích của khoản tín dụng nhằm bổ sung nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản tín dụng này không có bảo đảm và chịu lãi theo mức lãi suất thông báo bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày giải ngân.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND		Số cuối kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	42.176.646.320	10.026.265.844	32.150.380.476	32.150.380.476
Trái phiếu phát hành	-	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000	500.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000
- Công ty TNHH Chứng Khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	51.300.000.000	-	51.300.000.000	51.300.000.000
- Công ty Cổ phần Logistic Hàng Không	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Các cá nhân khác	-	-	293.700.000.000	-	293.700.000.000	293.700.000.000
	-	-	542.176.646.320	10.026.265.844	532.150.380.476	532.150.380.476

Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và có thời hạn thuê lần lượt là 48 tháng và 60 tháng kể từ ngày Công ty mẹ nhận được khoản giải ngân đầu tiên. Khoản nợ thuê tài chính này không có bảo đảm và chịu lãi suất cho thuê áp dụng trong sáu tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 8,5%/năm. Sau đó lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Trái phiếu phát hành thể hiện năm ngàn trái phiếu do Công ty mẹ phát hành với mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu. Khoản trái phiếu này có kỳ hạn từ 22 tháng 6 năm 2018 đến 22 tháng 6 năm 2022 với lãi suất 9,5%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên. Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,3%/năm. Lãi suất tham chiếu dùng để tính lãi suất cho mỗi kỳ tính lãi là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng hoặc tương đương được công bố trên website chính thức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (áp dụng cho chi nhánh sở giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (áp dụng cho khu vực Thành phố Hà Nội), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (mỗi ngân hàng này được gọi là ngân hàng tham chiếu) vào ngày xác định lãi suất cho kỳ tính lãi đó. Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất và quyền lợi riêng liên quan tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (KCN Đất Cuốc), các quyền khai thác mỏ khoáng sản và quyền lợi liên quan tại mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa, mỏ cao lanh Minh Long để thế chấp cho khoản trái phiếu này (xem Thuyết minh số 11).

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	13.307.389.204	-	10.026.265.844	-
Trong năm thứ 2	12.481.456.364	-	10.026.265.844	-
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	24.545.175.544	-	22.124.114.632	-
	50.334.021.112	-	42.176.646.320	-
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(8.157.374.792)	-	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	42.176.646.320	-	42.176.646.320	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(10.026.265.844)	-
Số phải trả sau 12 tháng			32.150.380.476	-

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng chi phí cải tạo môi trường VND	Dự phòng trợ cấp mất việc làm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu kỳ	23.344.279.590	6.792.450.000	30.136.729.590
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	194.651.854	1.630.988.227	1.825.640.081
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(427.988.227)	(427.988.227)
Tại ngày cuối kỳ	23.538.931.444	7.995.450.000	31.534.381.444

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Được phép phát hành:		
Số lượng cổ phần	46.800.000	46.800.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<u>468.000.000.000</u>	<u>468.000.000.000</u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần	46.800.000	46.800.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<u>468.000.000.000</u>	<u>468.000.000.000</u>

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ.

Danh sách các cổ đông chính của Công ty mẹ nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Căn Nhà Mơ Ước	13.153.600	28,11	131.536.000.000	10.453.600	22,34	104.536.000.000
Cổ đông khác	33.646.400	71,89	336.464.000.000	36.346.400	77,66	363.464.000.000
	<u>46.800.000</u>	<u>100</u>	<u>468.000.000.000</u>	<u>46.800.000</u>	<u>100</u>	<u>468.000.000.000</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng công VND
Số dư đầu năm trước	234.000.000.000	1.658.500	251.896.444.170	123.331.757.201	609.229.859.871
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	277.208.577.730	277.208.577.730
Phân phối các quỹ	-	-	27.720.857.773	(99.591.906.534)	(71.871.048.761)
Chia cổ tức	-	-	-	(56.160.000.000)	(56.160.000.000)
Phát hành cổ phiếu	234.000.000.000	-	(234.000.000.000)	-	-
Số dư đầu kỳ	468.000.000.000	1.658.500	45.617.301.943	244.788.428.397	758.407.388.840
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	151.422.809.339	151.422.809.339
Phân phối các quỹ	-	-	9.003.811.548	(27.598.240.815)	(18.594.429.267)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(37.440.000.000)	(37.440.000.000)
Số dư cuối kỳ	468.000.000.000	1.658.500	54.621.113.491	331.172.996.921	853.795.768.912

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018, các cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt mức chi trả cổ tức của năm 2017 là 117.000.000.000 đồng, bằng 25% vốn điều lệ. Trong đó, số tiền 32.760.000.000 đồng (tỷ lệ 7%) đã được tạm thanh toán trong năm 2017, phần còn lại sẽ được thanh toán trong năm 2018 bằng tiền mặt với số tiền là 37.440.000.000 đồng (tỷ lệ 8%) và bằng cổ phiếu với số tiền là 46.800.000.000 đồng (tỷ lệ 10%). Tại ngày lập báo cáo này, Công ty mẹ đang thực hiện các thủ tục chốt số lượng cổ phần để thanh toán khoản cổ tức còn lại của năm 2017 với tỷ lệ 8% mệnh giá cổ phần và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phần (tỷ lệ 10:1) theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ, Công ty mẹ đã trích quỹ đầu tư phát triển của năm 2018 là 9.003.811.548 đồng, quỹ điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 1.800.762.310 đồng, quỹ khen thưởng phúc lợi là 13.505.717.322 đồng từ lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Số liệu cuối cùng về chia cổ tức và trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2018 sẽ được các cổ đông của Công ty Mẹ phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ Đông thường niên năm 2019.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2018/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 7 năm 2018, Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Phát Triển Công Nghiệp KSB đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là và thù lao, chi phí hoạt động là 3.287.949.635 đồng từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.127	1.207
- Euro (EUR)	7	7

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty lựa chọn lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt trên hai lĩnh vực kinh doanh khoáng sản và lĩnh vực cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác. Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Các thông tin bộ phận về các lĩnh vực kinh doanh trong năm của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty như sau:

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh khoáng sản</u> VND	<u>Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.199.287.220.278	1.305.570.996.659	2.504.858.216.937
Tổng tài sản			2.504.858.216.937
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	733.304.892.073	917.757.555.952	1.651.062.448.025
Tổng nợ phải trả			1.651.062.448.025
<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh khoáng sản</u> VND	<u>Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	410.075.808.113	440.599.389.981	850.675.198.094
Tài sản không phân bổ	-	-	579.855.151.594
Tổng tài sản			1.430.530.349.688
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	23.344.279.590	518.815.848.043	542.160.127.633
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	129.962.833.215
Tổng nợ phải trả			672.122.960.848



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoạt động kinh doanh khoáng sản		
Doanh thu	387.519.255.076	481.077.097.754
Giá vốn	(240.143.900.674)	(283.095.054.964)
Lợi nhuận gộp	147.375.354.402	197.982.042.790
Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác		
Doanh thu	135.792.198.110	36.419.727.765
Giá vốn	(37.234.493.367)	(11.595.964.367)
Lợi nhuận gộp	98.557.704.743	24.823.763.398

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động của Công ty chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam nên không có khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	387.924.574.276	481.077.097.754
Doanh thu cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	135.792.198.110	36.419.727.765
Các khoản giảm trừ doanh thu	(405.319.200)	-
	523.311.453.186	517.496.825.519

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	240.143.900.674	283.095.054.964
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.234.493.367	11.595.964.367
	277.378.394.041	294.691.019.331

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.578.042.668	50.880.337.333
Chi phí nhân công	42.754.457.147	40.969.138.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.776.931.437	11.750.887.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.581.953.048	176.672.812.247
Chi phí khác	86.317.328.832	63.512.437.117
	350.008.713.132	343.785.612.416

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	12.390.072.250	5.731.791.712
Lãi chênh lệch tỷ giá	962.229	80.331.573
	12.391.034.479	5.812.123.285

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	964.233.119	856.335.632
- Chi phí lương nhân viên quản lý	4.839.972.502	4.666.572.468
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	518.836.227	501.125.849
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.410.568.913	21.891.520.707
- Các khoản chi phí khác	1.633.099.994	1.455.247.044
	29.366.710.755	29.370.801.700
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	600.404.231	702.591.644
- Chi phí lương nhân viên quản lý	10.911.715.384	11.195.998.901
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	580.507.293	800.562.030
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.064.556.572	3.936.048.892
- Các khoản chi phí khác	22.106.424.856	3.088.589.918
	43.263.608.336	19.723.791.385

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	189.388.994.016	180.405.628.903
Trừ:		
- Chi phí trích trước năm trước, đã thực hiện năm nay	(627.988.227)	-
- Thu nhập không chịu thuế	-	(585.290.717)
Cộng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.842.830.505	2.280.277.123
Chuyển lỗ	(375.261.058)	-
Thu nhập tính thuế	191.228.575.236	182.100.615.309
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường	38.245.715.048	36.420.123.062
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung năm 2016	-	158.745.107
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.245.715.048	36.578.868.169

Công ty mẹ và công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (kỳ trước: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	151.422.809.339	143.900.523.544
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(16.593.666.957)	(21.573.028.796)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	134.829.142.382	122.327.494.748
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	46.800.000	46.800.000
Lãi trên cổ phiếu	2.881	2.614

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018, các cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt mức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền là 46.800.000.000 đồng (tỷ lệ 10%). Tại ngày lập báo cáo này, Công ty mẹ đang thực hiện các thủ tục chốt số lượng cổ phần để phát hành cổ phiếu. Nếu việc phát hành cổ phiếu này thành công, lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ suy giảm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	151.422.809.339	143.900.523.544
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(16.593.666.957)	(21.573.028.796)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	134.829.142.382	122.327.494.748
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	51.480.000	51.480.000
Lãi trên cổ phiếu	2.619	2.376

35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 28 tháng 11 năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ("Nghị định 203") quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Nghị định 203 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2016. Căn cứ theo Nghị định 203, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng địa chất còn lại kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011. Tại ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ có ban hành Công văn số 723/TTg-KTN đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho phần trữ lượng đã khai thác trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và giao Bộ Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo đó, việc xác định và ghi nhận giá trị quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tùy thuộc vào quyết định và hướng dẫn cụ thể của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

36. CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ	107.757.773.503	7.142.728.328

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	32.888.921.787	20.147.120.728
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	126.992.887.149	72.020.482.913
Sau năm năm	1.026.875.511.255	589.318.182.791
	1.186.757.320.191	681.485.786.432

Các khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các khoản tiền thuê phải thu từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương và tại Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình với thời hạn thuê trung bình lần lượt là 47 năm và 01 năm.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	570.840.328.135	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	130.880.832.159	316.146.668.225
Nợ thuần	439.959.495.976	(316.146.668.225)
Vốn chủ sở hữu	853.795.768.912	758.407.388.840
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,52	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	130.880.832.159	316.146.668.225
Đầu tư ngắn hạn	-	66.982.500.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	788.292.570.445	211.785.442.813
Phải thu cho vay ngắn hạn	15.000.000.000	30.000.000.000
	934.173.402.604	624.914.611.038
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	42.176.646.320	-
Các khoản vay	528.663.681.815	-
Phải trả người bán và phải trả khác	389.461.055.791	58.149.630.150
Chi phí phải trả	2.786.141.311	221.728.366
	963.087.525.237	58.371.358.516

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.



Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm/tăng 10.573.273.636 đồng (kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: Không phát sinh).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng lâu năm.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 01 năm VND	Trên 01 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Tiền	130.880.832.159	-	130.880.832.159
Phải thu khách hàng và phải thu khác	765.545.135.739	22.747.434.706	788.292.570.445
Phải thu về cho vay ngắn hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000
	911.425.967.898	22.747.434.706	934.173.402.604
Các khoản nợ thuê tài chính	10.026.265.844	32.150.380.476	42.176.646.320
Các khoản vay	28.663.681.815	500.000.000.000	528.663.681.815
Phải trả người bán và phải trả khác	388.817.810.251	643.245.540	389.461.055.791
Chi phí phải trả	2.786.141.311	-	2.786.141.311
	430.293.899.221	532.793.626.016	963.087.525.237
Chênh lệch thanh khoản thuần	481.132.068.677	(510.046.191.310)	(28.914.122.633)
	Dưới 01 năm VND	Trên 01 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	316.146.668.225	-	316.146.668.225
Đầu tư ngắn hạn	66.982.500.000	-	66.982.500.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	193.427.840.252	18.357.602.561	211.785.442.813
Phải thu cho vay ngắn hạn	30.000.000.000	-	30.000.000.000
	606.557.008.477	18.357.602.561	624.914.611.038
Phải trả người bán và phải trả khác	58.126.169.212	23.460.938	58.149.630.150
Chi phí phải trả	221.728.366	-	221.728.366
	58.347.897.578	23.460.938	58.371.358.516
Chênh lệch thanh khoản thuần	548.209.110.899	18.334.141.623	566.543.252.522

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2500-
NHÁ
VG T
IEM H
DITT
NAN
HỒ S

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	<u>2.875.363.368</u>	<u>3.732.764.323</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có số dư và giao dịch với các bên liên quan.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 4.992.584.252 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: không phát sinh). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 20.064.788.360 đồng là số tiền cản trở với khoản thanh toán nợ thuê tài chính (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: không phát sinh). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 1.041.095.890 đồng liên quan đến chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: không phát sinh). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong kỳ không bao gồm 37.440.000.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 23.400.000.000 đồng), là số cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Trong kỳ, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định nhận chuyển nhượng toàn bộ quyền thành viên của Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải – Khai khoáng Thăng Long theo Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 6 năm 2018. Quá trình nhận chuyển nhượng và bàn giao đã hoàn tất vào ngày 18 tháng 7 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định nhận chuyển nhượng 100% vốn góp của Công ty TNHH Huệ Minh theo Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 6 năm 2018. Quá trình nhận chuyển nhượng và bàn giao đã hoàn tất vào ngày 30 tháng 7 năm 2018.



Nguyễn Hoàng Tâm
Người lập biểu

Lương Võ Hùng
Kế toán trưởng

Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018